TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **100**/2025/HNGĐ-ST
Ngày 20 tháng 03 năm 2025
V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Ngọc
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nga
Bà Nguyễn Thị Chấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 03 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 06/2025/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2025 về Tranh chấp ly hôn và con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXX- HNGĐ, ngày 07 tháng 03 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **TVD**, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn L. xã K.S (nay là xã P.S), huyện G, thành phố H. Có mặt.

Bị đơn: Chị **NTH**, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn L. xã K.S (nay là xã P.S), huyện G, thành phố H. Vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh TVD trình bày có nội dung được tóm tắt như sau:

Anh và chị NTH kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K.S, huyện G, thành phố H ngày 02/12/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh D ở thôn L. xã K.S (nay là xã P.S), huyện G, thành phố H. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh ham vui bạn bè, uống rượu, chơi bời thua lỗ dẫn đến vợ chồng to tiếng cãi nhau. Quá trình mâu thuẫn chị H thường xuyên nhắc nhở, khuyên giải nhưng bản thân anh không thay đổi được. Mặt khác do chuyện sinh hoạt sinh lý vợ chồng không được hòa hợp nên vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cách sống trong

nhiều vấn đề mà hai vợ chồng không thể chia sẻ, không thể tìm được tiếng nói chung. Đến tháng 01/2024 thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh căng thẳng, hai bên không nói chuyện gì với nhau, cuối tháng 3/2024 anh ra ngoài thuê trọ tại thôn K, xã L, huyện G, thành phố H, sống ly thân chị H từ đó. Tháng 4/2024, anh có nộp đơn xin ly hôn với chị H tại Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, sau đó anh đã rút đơn xin ly hôn vì chị H có nói với với anh tạm thời rút đơn về để cho con TKL thi học kỳ xong thì giải quyết sau và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Đến tháng 6/2024 anh D tiếp tục nộp đơn xin ly hôn và được Tòa án hòa giải để về với nhau tìm cơ hội đoàn tụ, anh đã rút đơn, Tòa án tiếp tục đình chỉ giải quyết vụ án nhưng anh chị cũng không hòa thuận được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nữa anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị Huyền có 04 con chung gồm: TKL, sinh ngày 16/6/2007; TKD, sinh ngày 22/10/2009; TĐV, sinh ngày 03/10/2013 và TTN, sinh ngày 24/01/2020. Hiện nay, cả bốn con đang sống tại: Thôn L. xã K.S (nay là xã P.S), huyện G, thành phố H cùng chị H và bố mẹ đẻ của anh – là ông bà nội của các cháu. Khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao 02 con chung là cháu TĐV và TTN cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu TKD và TKL cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; anh không yêu cầu chị H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con, bản thân anh cũng không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị H.

+ Về điều kiện chỗ ở: Anh và chị H đã tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung là thửa đất và trên đất có nhà 06 tầng địa chỉ tại: thôn X.L, xã Đ, thị xã T, tỉnh B; diện tích 98m^2 đất đã sang tên sổ đỏ đứng tên một mình chị H để chị H và các con có chỗ ở và cho thuê nhà lấy thu nhập. Sau khi ly hôn, anh và 2 con là TKD và TKL tiếp tục ở nhà đất của bố mẹ đẻ của anh ở L.Q.B.

+ Về điều kiện thu nhập: Hiện nay anh đang kinh doanh ăn uống; địa chỉ: Cửa hàng lẩu ếch D.H – cây xăng S (giáp Ngân hàng Viettinbank), phố S, xã P, huyện G, thành phố H. Thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng/tháng. Chị H mới xin việc đi làm công nhân ở gần nhà, cụ thể nơi làm việc anh không nắm được.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức và công nợ: Anh và chị H có tài sản chung nhưng hai bên đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh D không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nào khác.

- Tại biên bản lấy lời khai bị đơn chị NTH trình bày có nội dung được tóm tắt như sau: Chị và anh TVD kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K.S, huyện G, thành phố H ngày 02/12/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại nhà gia đình anh D ở thôn L. xã K.S (nay là xã P.S), huyện G, thành phố H. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thỉnh thoảng có cãi nhau to tiếng. Nguyên nhân do anh D có mối quan

hệ yêu đương với người phụ nữ khác, sau đó chị có phát hiện và cho anh D rất nhiều cơ hội để tự mình sửa chữa, thay đổi. Bố mẹ chồng chị và bản thân chị cùng động viên, khuyên giải anh D quay về để hai vợ chồng hàn gắn đoàn tụ nhưng anh D vẫn không hề thay đổi, vẫn thường xuyên đi sớm về muộn. Tháng 4/2024 anh D có nộp đơn xin ly hôn với chị và được Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm thụ lý, sau đó chị có thuyết phục anh rút đơn ly hôn về để các con thi xong học kỳ rồi vợ chồng trao đổi, anh D đồng ý, Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Đến tháng 6/2024 anh D lại nộp đơn ly hôn, anh chị tiếp tục được Tòa án hòa giải để tìm cơ hội đoàn tụ đoàn tụ. Mặt khác chị cũng muốn có thời gian để khuyên giải anh D quay về với vợ con và gia đình. Tòa án tiếp tục đình chỉ giải quyết vụ án. Nhưng từ tháng 3/2024 đến nay, anh D ra ngoài thuê trọ tại thôn K, xã L, huyện G, thành phố H, không sống cùng chị và gia đình tại thôn L. xã K.S (nay là xã P.S), huyện G, thành phố H nữa. Nay anh D tiếp tục nộp đơn xin ly hôn với chị, tuy nhiên, chị xác định vẫn còn tình cảm với anh D, vẫn muốn anh D quay về để vợ chồng đoàn tụ, chị không đồng ý ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị và anh D có 04 con chung như anh Dũng trình bày là đúng. Hiện nay, cả bốn con đang sống cùng chị tại thôn L. xã K.S (nay là xã P.S), huyện G, thành phố H. Do chị không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến gì về việc nuôi con, chị không bỏ cháu nào và cũng không nuôi tất cả 04 cháu. Quan điểm của chị là vợ chồng anh chị đều phải có trách nhiệm với con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức và công nợ: Chị và anh D có tài sản chung nhưng hai bên đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị H không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nào khác

Tại phiên tòa :

Anh TVD vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị NTH cũng như các lời khai anh đã trình bày tại Tòa án, không bổ sung gì thêm. Chị H vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xử vắng mặt.

Đại điện viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Nguyên đơn, đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa và vắng mặt tại phiên tòa là không chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh TVD với chị NTH.

Về con chung: Chấp nhận nguyện vọng của anh D cũng như nguyện vọng của các con chung của anh chị đã trình bày: để chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung của anh chị là cháu TĐV và TTN. Anh D là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung của anh chị là cháu TKD và TKL. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai cho đến khi các con của anh chị trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền*: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Bị đơn là chị NTH có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại huyện Gia Lâm, căn cứ vào Điều 35, Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh TVD và chị NTH kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân thị trấn K.S, huyện G, thành phố H ngày 02/12/2005. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3]. *Về nguyên nhân mâu thuẫn*: Căn cứ vào những lời khai của anh TVD, chị NTH và các biên bản làm việc của Tòa án với Chính quyền địa phương, thể hiện:

Quá trình chung sống, vợ chồng anh D, chị H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến năm 2023 thì mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng anh chị ly thân từ tháng 3/2024 đến nay. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày, không chia sẻ được với nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Căn cứ vào lời khai của anh D thể hiện: nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng có phần xuất phát từ việc anh D ham vui bạn bè, uống rượu, chơi bời thua lỗ dẫn đến vợ chồng to tiếng cãi nhau; mặt khác do chuyện sinh hoạt sinh lý vợ chồng không được hòa hợp, không chia sẻ được cùng nhau, không thể tìm được tiếng nói chung nên bất đồng nhiều vấn đề trong quan điểm sống giữa hai bên. Chị H xác nhận nguyên nhân chính là do anh D có mối quan hệ yêu đương với người phụ nữ khác, nên cuộc sống vợ chồng nặng nề, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau. Gia đình không hòa thuận, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không

đạt được. Vì vậy anh chị sống ly thân từ tháng 3/2024, mỗi người một nơi, không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Sau khi vợ chồng anh chị sống ly thân bản thân anh D đã nhiều lần nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm và đã được hòa giải để anh chị đoàn tụ, tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không thành. Anh D xác định tình cảm vợ chồng đã hết, anh D tiếp tục yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn cho anh và chị H. Chị H khi được thông báo về việc anh D tiếp tục nộp đơn xin ly hôn đã không hợp tác đến Tòa án làm việc, nhiều lần Tòa án đến nơi cư trú tống đạt văn bản thì chị H chỉ nhận văn bản. Tòa án hai lần mở phiên hòa giải đoàn tụ nhưng chị H đều vắng mặt, chỉ có anh D có mặt.

Xét thấy: Mâu thuẫn giữa anh D và chị H là có thật, hai bên đã sống ly thân nhưng không có biện pháp để khắc phục tình cảm vợ chồng. Tháng 4/2024, và tháng 6/2024 anh D đã 02 lần làm đơn ly hôn gửi Tòa án để yêu cầu giải quyết ly hôn với chị H nhưng sau đó đã rút đơn về đoàn tụ vợ chồng nhưng hai bên cũng không tìm được tiếng nói chung. Nay anh D tiếp tục nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị H. Bản thân chị H mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy con chung chu đáo nhưng chị H cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị H đã nhiều lần được Tòa án triệu tập nhưng đều vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại Tòa án cũng như vắng mặt tại hai phiên hoà giải đoàn tụ. Như vậy, việc chị H không hợp tác và không tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho anh D khi làm thủ tục ly hôn, điều này cũng thể hiện chị H không thực sự mong muốn đoàn tụ. Tại phiên tòa anh D vẫn cương quyết xin ly hôn với chị H.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*. Thấy rằng, mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị đã trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn, duy trì hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai bên, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D đối với chị H.

[4]. *Về con chung*: Căn cứ vào lời khai của anh D, chị H và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định: anh D và chị H có 04 con chung với nhau là: TKL, sinh ngày 16/6/2007; TKD, sinh ngày 22/10/2009; TĐV, sinh ngày 03/10/2013 và TTN, sinh ngày 24/01/2020.

Quá trình giải quyết ly hôn, anh D trình bày đề nghị Tòa án giao 02 con chung là TĐV và TTN cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giao 02 con TKD và TKL cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị H không có lời trình bày về việc xác định quyền trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, bản tự khai của các con chung của anh chị đã trình bày: Cháu TKD và TKL có nguyện vọng được ở với bố (anh D); cháu TĐV có nguyện vọng được ở với mẹ (chị H). Cháu TTN sinh ngày 24/01/2020 còn nhỏ nên không có lời trình bày.

Xét thấy, đề nghị của anh D phù hợp với nguyện vọng của các con chung của anh chị. Do đó có cơ sở chấp nhận đề nghị của anh D: Giao cháu TĐV và TTN cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; giao cháu TKD và TKL cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Cả anh D và chị H đều có đủ điều kiện như thu nhập, chỗ ở, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Anh chị không yêu cầu tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con. Do đó, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai cho đến khi các con của anh chị trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

[5]. *Về tài sản chung vợ chồng và nợ chung vợ chồng*: Do không có đương sự nào yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[6]. *Về án phí*: Anh D phải chịu án phí ly hôn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh TVD với chị NTH. Anh TVD được ly hôn với chị NTH.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu TĐV, sinh 03/10/2013 và TTN, sinh ngày 24/01/2020 cho chị NTH là mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; giao cháu TKD, sinh ngày 22/10/2009 và TKL, sinh ngày 16/6/2007 cho anh TVD trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dương nuôi con chung của anh D, chị H cho đến khi các con chung của anh chị trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: anh TVD phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh D đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu ký hiệu BLTU/2023 số 0065739 ngày 07/01/2025 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Gia Lâm nay được chuyển thành án phí ly hôn.

Án xử công khai sơ thẩm. Anh TVD có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị NTH vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi:
- Những người tham gia tố tụng
- Toà án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP.Hà Nội
- VKSND huyện Gia Lâm
- T.H.A DS huyện Gia Lâm
- UBND xã Kim Sơn (nay là Phú Sơn), Gia Lâm, HN (ĐKKH số 93, ngày 02/12/2005)
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Minh Ngọc